TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TUYÊN QUANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/DS-PT
Ngày 06 - 11 - 2018
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Hồ Loan
Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Minh Khánh;
Ông Ma Hồng Thắng.

Thư ký phiên tòa: Bà Quan Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tuyên Quang tham gia phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thúy Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 23/2018/TLPT-DS, ngày 20 tháng 9 năm 2018 về: *Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST, ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 24/2018/QĐ-PT, ngày 26 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Anh Mai Tiến V, sinh năm 1972.
Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1977.
Cùng địa chỉ: Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
2. *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1965
Chị Tạ Thị V, sinh năm 1970.
Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1967 và chị Tạ Thị A, sinh năm 1967.
Cùng địa chỉ: Thôn G, xã P, huyện S, tỉnh Tuyên Quang.
Các đương sự đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn anh Nguyễn Văn P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Mai Tiến V, chị Nguyễn Thị H trình bày:

Vợ chồng anh chị làm đại lý thức ăn chăn nuôi tại Thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Tuyên Quang. Từ đầu năm 2015 đến ngày 11/4/2017 anh chị đã nhiều lần bán cám cho vợ chồng anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V, việc mua bán thực hiện theo thỏa thuận miệng giữa hai bên, không có hợp đồng bằng văn bản, mỗi lần giao hàng (Cám) anh chị đều ghi vào sổ theo dõi và đều được anh Nguyễn Văn P, chị Tạ Thị V, ký xác nhận. Quá trình mua bán, có lần anh chị P- V thanh toán ngay, có lần nợ lại. Đến đầu năm 2017, do anh chị P- V nợ nhiều tiền cám nên vợ chồng anh chị yêu cầu anh chị P- V phải tới cửa hàng thanh toán nhưng anh chị P- V tìm cách khất lần và không trả tiền. Do đó từ ngày 12/4/2017 anh chị không bán cám cho anh chị P- V nữa.

Đến ngày 06/7/2017 hai bên tiến hành chốt nợ theo sổ sách, tổng số tiền anh chị P- V còn nợ là 362.600.000đ *(Ba trăm sáu mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* hai bên viết Giấy xác nhận công nợ đề ngày 06/7/2017 đã được anh P, chị V ký. Mặc dù anh chị đã nhiều lần đòi nhưng đến ngày 23/10/2017 thì anh P, chị V mới trả cho anh chị 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)*, còn nợ lại 332.600.000đ *(Ba trăm ba mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)*. Sau đó anh P, chị V không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, không có thiện chí hợp tác nên anh chị làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V phải thanh toán số tiền mua cám còn nợ là 332.600.000đ *(Ba trăm ba mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)*; buộc phải thanh toán khoản tiền lãi phát sinh do chậm trả tiền tính từ ngày 06/7/2017 đến khi trả đủ tiền mua cám còn nợ; số tiền lãi tạm tính đến hết ngày 06/12/2017 là (362.600.000đ x 0,833% /tháng x 3 tháng) + (332.600.000đ x 0,833% /tháng x 2 tháng) = 14.549.900 đ *(Mười bốn triệu năm trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng)*. Tổng số tiền anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V phải thanh toán cho anh chị là: 347.149.900 đ *(Ba trăm bốn mươi bảy triệu một trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng)*.

Sau khi Tòa án thụ lý vụ án, ngày 24/4/2018 vợ chồng anh chị P- V thanh toán thêm cho anh chị số tiền 60.000.000đ *(Sáu mươi triệu đồng)*, số tiền còn nợ lại là 272.600.000đ *(Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)*. Vì vậy anh chị thay đổi yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án buộc anh P, chị V phải thanh toán cho anh chị số tiền mua cám còn nợ là 272.600.000đ *(Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* tiền gốc. Đối với khoản tiền lãi anh chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về thời gian chậm trả để tính khoản tiền lãi anh chị đề nghị Tòa án tính tròn tháng từ ngày 06/7/2017 đến ngày 30/6/2018 để tính khoản tiền lãi cho phù hợp, các mốc thời gian cụ thể: Từ ngày 06/7/2017 đến ngày 23/10/2017 tính tròn thời gian chậm thanh toán là 03 tháng; Từ ngày 23/10/2017 đến ngày 24/4/2018 tính tròn thời gian chậm thanh toán là 06 tháng; Từ 24/4/2018 đến ngày 30/6/2018 tính tròn thời gian chậm thanh toán là 02 tháng.

Anh chị không nhất trí ý kiến trình bày của anh P, chị V cho rằng trong số tiền còn nợ 272.600.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* thì có

72.000.000đ *(Bảy mươi hai triệu đồng)* là số tiền cám anh G, chị A mua của anh chị nên thuộc trách nhiệm trả nợ của anh G, chị A. Nhưng thực tế anh chị không được bán cám cho anh G, chị A lần nào, do vậy, trách nhiệm trả nợ số tiền 272.600.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* là của anh P, chị V.

Bị đơn anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V trong lời khai trình bày:

Vợ chồng anh chị có thỏa thuận đầu tư chăn nuôi bằng hình thức giao cám để chăn nuôi lợn với vợ chồng anh chị V - H từ ngày 6/6/2016. Thời gian đầu anh chị vẫn thanh toán tiền mua bán cám bình thường, đến ngày 11/4/2017 thì anh chị V - H dừng hẳn việc giao cám cho gia đình anh chị và chốt lại số nợ là 377.600.000đ. Sau đó vợ chồng anh chị đã thanh toán dần dần cho anh chị V - H tính đến ngày 02/5/2018 đã thanh toán số tiền 105.000.000đ hiện còn nợ lại 272.600.000đ. Việc nợ số tiền cám là thực tế, tuy nhiên do điều kiện kinh tế của anh chị gặp khó khăn (việc chăn nuôi của gia đình bị thua lỗ) vì vậy đề nghị được trả làm nhiều lần, ba tháng trả một lần mỗi lần trả 30.000.000đ. Không nhất trí yêu cầu của anh V, chị H đòi vợ chồng anh chị phải trả lãi của số tiền còn nợ vì việc chăn nuôi gặp khó khăn, giá lợn xuống thấp dẫn đến việc làm ăn của anh chị bị thua lỗ, không có khả năng thanh toán. Vì vậy anh V, chị H với tư cách là nhà đầu tư cũng phải có trách nhiệm chịu rủi ro chung.

Trong số tiền còn nợ 272.600.000 đồng *(Hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* có 72.000.000đ *(Bảy mươi hai triệu đồng)* là số tiền mua cám anh chị Giang Vượng phải có nghĩa vụ trả cho anh V, chị H vì anh chị ký nhận số lượng cám trong sổ của anh chị V - H nhưng thực tế đã chuyển số lượng cám trị giá 72.000.000đ cho anh G, chị A sử dụng. Do vậy, anh chị chỉ nhất trí trả số tiền là : 272.600.000 đồng - 72.000.000đ = 200.600.000 đ *(Hai trăm triệu sáu trăm nghìn đồng)*, còn lại 72.000.000đ *(Bảy mươi hai triệu đồng)* thuộc trách nhiệm trả nợ của anh Nguyễn Văn G và chị Tạ Thị A.

Anh P đã có yêu cầu phản tố, đề nghị Tòa án buộc anh V, chị H phải bồi thường cho anh và chị V số tiền 58.500.000 đ *(Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)* do anh V, chị H đã có hành vi đưa người đến nhà anh đòi nợ, đập phá đồ đạc gây thiệt hại về tài sản và ảnh hưởng đến việc kinh doanh của anh chị. Đề nghị Tòa án khấu trừ số tiền bồi thường 58.500.000 đ vào số tiền anh chị còn nợ anh V, chị H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn G, Tạ Thị A trong lời khai trình bày: Khoảng cuối năm 2015 - 2016 vợ chồng anh chị có lấy cám của anh chị P- V để chăn nuôi lợn, lấy làm nhiều lần, tổng số bao nhiêu không nhớ rõ nhưng mỗi lần giao nhận đều có ký sổ sách. Chốt lại đến thời điểm lấy lời khai anh chị còn nợ anh chị P- V 76.000.000đ. Anh chị không lấy cám của anh Mai Tiến V, chị Nguyễn Thị H nên không nợ tiền anh V, chị H vì vậy chỉ nhất trí trả số tiền 76.000.000đ còn nợ cho anh P chị V.

Vụ án trên đã được Tòa án nhân dân huyện S xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ và đã đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự số: 40/2018/DS-ST, ngày 19/7/2018 Quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 144; 147, Điều 227, 228; 266, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; **c**ác Điều 116, 117, 119, 430, 440; Điều 357, 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Toà án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H về việc tranh chấp Hợp đồng mua bán tài sản với anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V.

1. Buộc anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V phải thanh toán cho anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H số tiền 272.600.000 đồng *(Hai trăm bẩy mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* tiền gốc và 30.226.238 đồng *(Ba mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm ba mươi tám đồng)* tiền lãi. Tổng cộng cả gốc và lãi (đã làm tròn số) là 302.826.000 *(Ba trăm linh hai triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn đồng).*

Chia ra anh Nguyễn Văn P phải thanh toán cho anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H số tiền 151.413.000 đồng *(Một trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng)*; chị Tạ Thị V phải thanh toán cho anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H số tiền 151.413.000 đồng *(Một trăm năm mươi mốt triệu bốn trăm mười ba nghìn đồng).*

Giành quyền khởi kiện cho anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V đối với anh Nguyễn Văn G và chị Tạ Thị A về số tiền 72.000.000 đồng *(Bẩy mươi hai triệu đồng).*

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh V, chị H bồi thường cho anh và chị V số tiền 58.500.000 đồng *(Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).*

Tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 04/2018/QĐ-SCBSBA, ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, Quyết định: Sửa chữa tại dòng đầu tiên (từ trên xuống) trang 9 của bản án sơ thẩm "**Không xem xét** yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P"

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi xuất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13 tháng 8 năm 2018, Tòa án nhận đơn kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn P đơn ghi ngày 10 tháng 8 năm 2018 với nội dung: Kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, lý do Bản án xét xử không đúng bản chất của vụ án, chưa thu thập hồ sơ do công an đang giải quyết liên quan đến hợp đồng, không xem xét yêu cầu phản tố của bị đơn. Vi phạm thủ tục tố tụng, không cho sao chụp

tài liệu chứng cứ đầy đủ, không niêm yết các văn bản theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn tiến hành xét xử vắng mặt.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm:

1.Thu thập hồ sơ hiện nay Công an huyện S, công an tỉnh Tuyên Quang đang giải quyết liên quan đến việc nguyên đơn thuê xã hội đen đến nhà đe dọa, cướp tài sản...

2. Giải quyết yêu cầu phản tố của anh P về việc khấu trừ số tiền 58.500.000đ bồi thường các khoản tài sản, danh dự, tổn thất tinh thần do việc nguyên đơn thuê người đến đe dọa, cướp tài sản.

3. Xem lại nội dung bản án về việc tuyên trả nợ, theo đó số nợ này phải được trả dần mỗi tháng 10.000.000đ (mười triệu đồng) đúng như chúng tôi đã thỏa thuận tại Công an xã Đ. Đồng thời không phải chịu lãi suất của số tiền mua bán, vì khi hòa giải tại xã Đ chúng tôi đã thống nhất nội dung này.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị: Đối với yêu cầu của phía bị đơn đề nghị Tòa án thu thập hồ sơ, tài liệu hiện nay Công an huyện S đang giải quyết liên quan đến việc chúng tôi thuê xã hội đen đến nhà đe dọa, cướp tài sản của anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V. Trong vụ án này tôi và anh P, chị V đang có tranh chấp về việc thực hiện hợp đồng mua bán tài sản do đó yêu cầu của bị đơn không có liên quan đến việc giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn, tại bản án sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện S không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn, do thời điểm anh P, chị V đưa ra yêu cầu phản tố sau khi Tòa án mở phiên họp tiến cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên nhận định này của bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

Về yêu cầu trả dần khoản nợ với số tiền là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*)/ tháng và không tính lãi suất. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chúng tôi không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, không tồn tại bất kỳ một thỏa thuận nào về việc miễn lãi suất cho bị đơn. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị xem xét về việc Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng:

Một là, quá trình giải quyết vụ án bị đơn đã đề nghị Tòa án thu thập chứng cứ là biên bản làm việc tại Công an xã Đ các bên thỏa thuận mỗi quý trả 30.000.000 đồng, thực tế hai quý = 60.000.000 đồng, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm đã không thu thập tài liệu quan trọng này là vi phạm Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. *Hai là,* quá trình giải quyết vụ án phía bị đơn có đơn đề nghị phản tố yêu cầu anh V phải bồi thường số tiền 58.500.000.000 đồng do xâm phạm uy tín, danh dự, nhân phẩm, xâm phạm tài sản của gia đình bị đơn trong quá trình thuê đòi nợ. Tòa án nhân dân huyện S không thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, không thụ lý yêu cầu phản tố. Tuy nhiên bản án sơ thẩm lại nhận định "không chấp nhận yêu cầu

phản tố của anh Nguyễn Văn P...” nội dung này đã vi phạm nghiêm trọng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự thụ lý yêu cầu phản tố. *Ba là,* tại phiên tòa ngày 19/7/2018 do có việc bận tôi không đến tham dự phiên tòa được, tôi có thông báo lại cho Tòa án nhưng Tòa án vẫn tiến hành xét xử và không thông báo lại cho tôi. *Bốn là,* bản án số 40 ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện S không đúng với nội dung vụ án đã tuyên tại phiên tòa. *Năm là,* Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 04 ngày 06/8/2018 không ban hành đúng quy định tại Điều 268 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Việc gia đình bị đơn mua bán cám nhà anh chị V - H là quan hệ dân sự, năm 2017 giá lợn giảm nghiêm trọng nên bị đơn chưa thanh toán được tiền cám cho anh chị V - H. Anh chị V - H đã có hành vi thuê xã hội đen đến nhà đòi nợ gây hoang mang cho gia đình tôi, sự việc đã được báo lên Công an xã Đ giải quyết. Tại buổi làm việc ở Công an xã Đ các bên đã thống nhất hòa giải mỗi quý tôi phải trả 30.000.000 đồng, sau đó tôi đã trả được 2 quý = 60.000.000 đồng, có nghĩa tôi vẫn đang tiếp tục thực hiện đúng thỏa thuận, nên anh chị V - H chưa có quyền khởi kiện ra Tòa án. Việc Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đủ tài liệu, chứng cứ là hồ sơ làm việc để xác định nội dung hai bên đã thương lượng, hòa giải. Do không thu thập nên không xác định được yêu cầu phản tố của tôi là có căn cứ hay không có căn cứ để thực hiện đối trừ nghĩa vụ. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Tuyên Quang xét xử theo hướng Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DS-ST ngày 19/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm: Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định tại Điều 48 BLTTDS năm 2015; Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa Phúc thẩm, về nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên trong Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa. Các đương sự đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 vả Điều 234 BLTTDS năm 2015. Đơn kháng cáo của anh Nguyễn Văn P trong hạn luật định, nội dung nêu trong đơn kháng cáo nằm trong nội dung Bản án sơ thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của anh Nguyễn Văn P, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST, ngày 19/7/2018 và sửa Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2018/QĐ-SCBSBA ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Kháng cáo của anh Nguyễn Văn P về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu phản tố của anh P về việc khấu trừ số tiền 58.500.000đ là khoản tiền bồi thường thiệt hại về tài sản, danh dự, tổn thất tinh thần do bị nguyên đơn thuê người đến đe dọa, cướp tài sản: Xét thấy anh Nguyễn

Văn P có yêu cầu phản tố đòi anh Mai Tiến V, chị Nguyễn Thị H phải bồi thường cho anh P và chị Tạ Thị V số tiền thiệt hại 58.500.000đ, đề nghị khấu trừ số tiền bồi thường vào số tiền anh chị còn nợ anh V, chị H. Thời điểm anh V có yêu cầu phản tố là sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ. Tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định "Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải", do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P là đúng quy định của pháp luật. Mặt khác tại biên bản xác minh (BL81) Công an huyện S xác nhận ngày 02/11/2017 Công an xã Đ thông báo có một số đối tượng đến nhà anh P đòi nợ thuê, đập phá đồ đạc, nhưng khi công an huyện đến nơi xác minh thì không có sự việc đòi nợ thuê, không có ai gây rối làm thiệt hại đến tài sản, danh dự, nhân phẩm của anh P, chị V. Sau đó công an huyện đã mời các đối tượng đến công an huyện làm việc và tiến hành xét nghiệm ma túy. Do không có sự việc gây rối, đập phá đồ đạc gây thiệt hại gì cho gia đình anh P, chị V nên công an huyện không tiến hành lập biên bản sự việc ban đầu. Tại Biên bản xác minh (BL80) công an xã Đ, huyện S xác nhận công an xã có nhận được thông báo về sự việc diễn ra ngày 02/11/2017 tại nhà anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V, có ông Sầm Văn L Phó trưởng công an xã tham gia chứng kiến công an huyện S trực tiếp tiến hành làm việc, công an xã không lưu giữ tài liệu liên quan đến sự việc. Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập tài liệu tại công an xã Đ và công an huyện, tuy nhiên không có tài liệu, chứng cứ như anh P trình bày. Vì vậy anh P có quyền khởi kiện đòi bồi thường bằng một vụ án khác (nếu có căn cứ).

Về Yêu cầu kháng cáo của anh P Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng, không cho anh sao chụp tài liệu chứng cứ đầy đủ, không niêm yết các văn bản theo đúng quy định của pháp luật nhưng vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh: Xét thấy ngày 19/6/2018 anh P có đơn xin sao chụp tài liệu gửi Chánh án Tòa án huyện, tại biên bản làm việc ngày 13/7/2018 (BL132) thể hiện Tòa án nhân dân huyện S đã sao chụp và cung cấp toàn bộ tài liệu chứng cứ cho anh P (anh P đã ký nhận). Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xác minh việc vắng mặt của anh P, chị V tại nơi cư trú nên đã tiến hành thủ tục niêm yết thông báo thụ lý vụ án số 07/TB-TLVA ngày 08/1/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương; niêm yết Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải số 01/TB-TA ngày 20/4/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương; niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2018/QĐXXST-DS ngày 22/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện Sơn Dương, việc niêm yết được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật để anh P và chị V biết thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Ngày 14/6/2018 Tòa án lập Biên bản giao nhận Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2018/QĐST-DS ngày 11/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện S cho người nhận chị Tạ Thị V biết có mặt tại phiên tòa mở lại vào hồi 08 giờ ngày 03/7/2018, chị V cam kết sẽ giao quyết định hoãn phiên tòa cho anh P; ngày 04/7/2018 Tòa án lập Biên bản giao nhận Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST-DS ngày 03/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện S cho người nhận chị Tạ Thị V và anh Nguyễn Văn P biết có mặt tại phiên tòa mở lại vào hồi 08 giờ

ngày 19/7/2018. Tại điểm b, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự quy định "Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai.....Bị đơn không có yêu cầu phản tố.....vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ;". Như vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã triệu tập hợp lệ ba lần nhưng anh P, chị V đều vắng mặt tại phiên tòa (không có lý do), vì vậy việc tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt anh P, chị V là đúng quy định của pháp luật.

[2]. Kháng cáo của anh Nguyễn Văn P về nội dung vụ án: Đề nghị số tiền nợ phải được trả dần mỗi tháng 10.000.000đ (*Mười triệu đồng*) đúng như hai bên đã thỏa thuận tại Công an xã Đ. Đồng thời anh không phải chịu lãi suất của số tiền mua bán, vì khi hòa giải tại xã Đ hai bên đã thống nhất nội dung này. Xét thấy tại đơn khởi kiện phía nguyên đơn anh Mai Tiến V, chị Nguyễn Thị H yêu cầu anh Nguyễn Văn P, chị Tạ Thị V phải trả số tiền mua cám còn nợ 332.600.000đ và số tiền lãi do chậm trả tiền tính từ ngày 06/7/2017 là 14.549.900đ. Quá trình giải quyết vụ án anh P, chị V không có mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải do đó không thực hiện được việc hòa giải giữa hai bên.Tại phiên tòa sơ thẩm phía nguyên đơn đề nghị anh P chị V phải trả số tiền mua cám còn nợ 272.600.000đ tiền gốc (đã rút 1 phần yêu cầu khởi kiện do anh P chị V đã trả cho anh V chị H 60.000.000đ); đề nghị Tòa án giải quyết về khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật. Xét thấy do vụ án không hòa giải được và không có sự thỏa thuận của các bên đương sự, phía bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án cấp sơ thẩm sau khi xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ vào "Giấy xác nhận công nợ" ngày 06/7/2017 sự thừa nhận của nguyên đơn và bị đơn về số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn, về số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 272.600.000đ để buộc anh P, chị V phải trả cho anh V, chị H số tiền gốc 272.600.000đ là có căn cứ. Về khoản tiền lãi, tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định "*Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*". Theo quy định trên thì tính từ ngày 06/7/2017 (ngày chốt nợ) anh P và chị V chậm trả tiền thì phải chịu lãi xuất, cấp sơ thẩm căn cứ vào các quy định của pháp luật để xác định mức lãi xuất, thời điểm anh P chị V trả số tiền 60.000.000đ, xác định số tiền lãi buộc anh P, chị V phải trả cho anh V chị H 30.226.238đ là có căn cứ.

Quá trình giải quyết vụ án ngoài lời trình bày anh Nguyễn Văn P không cung cấp tài liệu chứng minh hai bên đã thỏa thuận tại xã Đ mỗi tháng trả 10.000.000 đồng. Mặt khác tại Tòa án phía nguyên đơn không nhất trí cho anh P, chị V trả mỗi tháng 10.000.000 đồng do đó không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh P mỗi tháng trả cho nguyên đơn 10.000.000 đồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm anh P cung cấp bản xác nhận của chị H ngày 23/7/2018 (sau ngày xét xử sơ thẩm) anh P chị V đã trả cho chị H30.000.000 đồng, số tiền gốc còn nợ lại là 242.600.000 đồng (tài liệu bản phô tô) nhưng đã được chị H thừa nhận anh P chị V đã trả 30.000.000đ tại Biên bản lấy lời khai ngày 06/11/2018 của Tòa án cấp phúc thẩm. Chị đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét buộc anh P chị V trả số tiền gốc 242.600.000 đồng, về phần lãi suất chị H

đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Đây là tình tiết mới phát sinh tại Tòa án cấp phúc thẩm do đó Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm buộc anh P chị V phải trả cho anh V chị H 242.600.000 đồng tiền gốc và 30.226.200 đồng tiền lãi (đã làm tròn số), tổng cộng 272.826.200đ.

Về yêu cầu của anh P: Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 04 ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện S ban hành không đúng quy định tại Điều 268 Bộ Luật tố tụng dân sự. Xét thấy tại phần nhận định của bản án sơ thẩm đã nhận định không thụ lý yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P tuy nhiên tại phần quyết định của bản án lại tuyên xử: "**Không chấp nhận** yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P" và tại Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 04 ngày 06/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Ssửa chữa, bổ sung "**Không xem xét** yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P" là chưa chính xác. Mặt khác Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2018/QĐ-SCBSBA ngày 06/8/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện không đúng quy định tại Điều 268 của BLTTDS. Do đó Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm và sửa quyết định sửa chữa bổ sung bản án: "**Không thụ lý** yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P", vì vậy Quyết định sửa chữa bổ sung bản án số 04/2018/QĐ-SCBSBA ngày 06/8/2018 của Tòa án cấp sơ thẩm đã bị Tòa án cấp phúc thẩm sửa nên không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh P.

Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn P sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của anh P được chấp nhận một phần nên anh P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp, nhưng tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

[4]. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Do cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn nên sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với bị đơn. Án phí được tính: Tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn (242.600.000 đồng tiền gốc + 30.226.238 tiền lãi = 272.826.200) x 5% = 13.641.400đ, anh P và chị V mỗi người phải chịu ½ số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

[5]. Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 116, 117, 119, 430, 440; Điều 357, 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân gia đình.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh Nguyễn Văn P.

2. Sửa bản án sơ thẩm như sau: Buộc anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V phải thanh toán cho anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H số tiền gốc 242.600.000 đồng *(Hai trăm bốn mươi hai triệu sáu trăm nghìn đồng)* và tiền lãi 30.226.200 đồng *(Ba mươi triệu hai trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm đồng)*. Tổng cộng cả gốc và lãi là 272.826.200 *(Hai trăm bảy mươi hai triệu tám trăm hai mươi sáu nghìn hai trăm đồng)*. Chia ra anh Nguyễn Văn P phải thanh toán cho anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H số tiền 136.413.100 đồng *(Một trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm mười ba nghìn một trăm đồng)*; chị Tạ Thị V phải thanh toán cho anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H số tiền số tiền 136.413.100 đồng *(Một trăm ba mươi sáu triệu bốn trăm mười ba nghìn một trăm đồng)*.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành anh Mai Tiến V và chị Nguyễn Thị H cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Không thụ lý yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn P về việc yêu cầu anh Mai Tiến V, chị Nguyễn Thị H bồi thường cho anh và chị Tạ Thị V số tiền thiệt hại về tài sản, danh dự, tổn thất tinh thần 58.500.000 đồng *(Năm mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng)*.

3.Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu số No 0000573 ngày 24/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang, nhưng tạm giữ lại để đảm bảo thi hành án.

4. Sửa án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch như sau: Anh Nguyễn Văn P và chị Tạ Thị V phải chịu 13.641.400đ (*Mười ba triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn bốn trăm đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Chia ra anh Nguyễn Văn P phải chịu 6.820.700đ (*Sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn bảy trăm đồng*) án phí, chị Tạ Thị V phải chịu 6.820.700đ (*Sáu triệu tám trăm hai mươi nghìn bảy trăm đồng*) án phí

Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 06/11/2018).

Trường hợp bản án Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Tuyên Quang;
- TAND huyện S;
- Chi cục THADS huyện S;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Lưu Hồ Loan